

Bản án số: 10/2020/HS-ST

Ngày 20 - 3 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- TMnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Hồng

Thẩm Phán: Ông Trần Trung Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Lợi

Ông Đoàn Quang Vinh

Ông Nguyễn Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2020/TLST - HS ngày 12 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 3 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Thị N, sinh ngày 09-10-1983 tại K, Ninh Nh; nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Khắc B (đã chết) và bà Trần Thị H, sinh năm 1960 (hiện sinh sống tại Trung Quốc), có chồng là Trần Quốc V, sinh năm 1980 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26/8/2019 đến ngày 01 tháng 11 năm 2019 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lãnh, hiện đang tại ngoại, có mặt.

2. Nguyễn Đình D, sinh ngày 03-02-1979 tại Yên Nh, tỉnh Yên Bái; nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Đình Ng và bà Đặng Thị A (đều đã chết), có vợ là Trần Thị Thu O sinh năm 1981 và 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp

dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Đức X - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái, có mặt.

- *Người bị hại:* Ông Phạm Văn T – Sinh năm 1966
Trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
+ Bà Phạm Thị Nh – Sinh năm 1978
Trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người làm chứng:*
+ Ông Trần Quốc V – Sinh năm: 1980
Nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.
Tạm trú: 53 K, tMnh phố R, tỉnh Kiên Giang.
+ Ông D Đức S – Sinh năm 1991
Trú tại: Tổ 5, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.
+ Bà Nguyễn Thị I – Sinh năm 1982
Trú tại: Thôn L, xã Z, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.
+ Bà Trần Thị Th – Sinh năm 1960
Trú tại: Thôn L, xã Z, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt
+ Ông Nguyễn Xuân Ph – Sinh năm 1981
Trú tại: Khu V, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Đầu tháng 3/2018 Lê Thị N và Nguyễn Đình D cùng với bà Trần Thị Th, bà Nguyễn Thị I góp tiền mua chung một viên đá Ruby dạng thô chưa qua chế tác với giá 280.000.000 đồng, (trong đó N góp 70.000.000 đồng, D góp 50.000.000 đồng bà Th, bà Diên mỗi người 80.000.000 đồng). Sau khi bóc sa kết của viên đá, để lộ màu đá bên trong các bên thống nhất bán viên đá quý trên cho N, D với giá 560.000.000 đồng. Đến giữa tháng 3/2018 D đến rủ ông Phạm Văn T chung tiền cùng N, D mua chung viên đá với giá 900.000.000 đồng. Ông T trực tiếp xem đá, cả ba thống nhất ông T sẽ góp 500.000.000 đồng, N, D mỗi người 200.000.000 đồng, ông T bảo D trừ số tiền 30.000.000 đồng D nợ từ trước, số tiền còn lại 470.000.000 đồng ông T đã đưa cho D hai lần D đưa số tiền trên cho N. N dùng số tiền này trả theo tỷ lệ vốn góp ban đầu cho bà Th, bà I 320.000.000 đồng, trả nợ cho bà Th 120.000.000 đồng mà bà Th đã ứng cho N, D, còn lại 30.000.000 đồng N đã tiêu xài cá nhân. Sau khi trả tiền bà Th, N lấy viên đá quý từ bà Th đưa cho ông T quản lý và thống nhất ai có khách thì đều có quyền cầm viên đá cho khách xem, nhưng nếu bán được thì phải có sự đồng ý của những người còn lại.

Khoảng giữa tháng 5/2018 N đã lấy viên đá quý cho khách xem, do cần tiền làm ăn và trả nợ nên N đã cầm cố viên đá trên cho Dương Đức S để vay 420.000.000 đồng. Khoảng 1 tuần sau, ông T đòi lại viên đá, N đã đến nhà S để lấy viên đá về trả cho ông T.

Đến ngày 16-7-2018, do còn nợ tiền ông T nên D đã nhượng lại cổ phần 200.000.000 đồng trong viên đá cho ông T. Từ thời điểm này ông T có cổ phần trong viên đá là 700.000.000 đồng còn D không có cổ phần trong viên đá đó nữa.

Sau đó vào đầu tháng 8/2018 S nhắn tin đòi lại số tiền N đã vay của S, do không có tiền trả nợ nên N đã gọi điện cho ông T nói dối là có khách xem hàng và bảo ông T đưa viên đá quý cho N để cho khách xem. Ông T đã giao viên đá quý cho N, nhận được viên đá quý N gọi S đến nhà đưa viên đá quý cho S vay thêm 100.000.000 đồng tiền mặt cùng một số đồ trang sức trị giá khoảng 315.000.000 đồng. Đến cuối tháng 8/2018 bà Nguyễn Thị Nh là vợ của ông T gọi điện cho N đòi lại viên đá quý, N nói dối bà Nh khách đang xem và hẹn xem lại lần nữa nhưng bà Nh không đồng ý đòi lấy ngay. N đến tìm D nói chuyện đã cầm cố viên đá quý, D vẫn còn đang nợ tiền bà Nh nên D không muốn bà Nh biết việc này nên D đã sang nhà N lấy một viên sỏi có trọng lượng, kích thước gần giống viên đá quý sau đó nhờ Nguyễn Văn M là thợ làm đá của N dùng giấy gói lại, sau đó D dùng băng dính dán bên ngoài để niêm phong lại đưa cho N, N dùng giấy niêm phong lần nữa sau đó ký tên và đưa cho bà Nh mang về nhà.

Ngày 04-10-2018, do có khách đến xem đá, bà Nh gọi điện cho N không được nên bà Nh bóc niêm phong ra phát hiện bên trong là viên sỏi. Bà Nh gọi điện cho D bảo D sang nhà N, sau đó ông T, bà Nh cùng ba người khách nữa đến nhà N, nhưng N không có nhà. Bà Nh đưa cục niêm phong cho D xem và bảo D gọi điện cho N, nhưng chỉ gọi được cho Trần Quốc V là chồng của N, V thừa nhận cầm cố viên đá quý và hẹn với bà Nh 20 ngày nữa sẽ có trách nhiệm lấy viên đá quý về, V nhờ D viết hộ giấy nhận nợ với vợ chồng ông T, nội dung đến ngày 19-10-2018 sẽ trả đá cho ông T nếu không sẽ trả bằng tiền mặt là 900.000.000 đồng, đến hạn N vẫn không trả viên đá cũng không trả tiền cho ông T. Còn viên đá N cầm cố cho S khoảng đầu năm 2019 S yêu cầu N trả tiền nhưng N không trả nên S cắt viên đá ra và bán cho một số khách liên hệ trên mạng internet.

Tại bản cáo trạng số 08/CT-VKS-P2 ngày 12/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đã truy tố Lê Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 điều 174 BLHS và Nguyễn Đình D tội “Che giấu tội phạm” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái sau khi phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ, đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra.

Đại diện viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. xử phạt bị cáo Lê Thị N từ 07 – 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Đình D từ 06 tháng đến 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội: “Che giấu tội phạm”. Thời gian thử thách là 01 đến 02 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là tiền đối với bị cáo Lê Thị N.

Về trách nhiệm dân sự: Xác nhận bị cáo Lê Thị N đã bồi thường cho ông T, bà Nh 256.000.000 đồng còn lại 444.000.000 đồng đề nghị buộc bị cáo Lê Thị N phải bồi thường cho ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Nh.

Về xử lý vật chứng: 01 viên sỏi các mảnh giấy gói và phong bì do bưu điện phát hành có ghi chữ “N” không có giá trị sử dụng đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị N: Nhất trí với tội danh, điều luật và hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị áp dụng đối với bị cáo Lê Thị N. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại được 256.000.000 đồng và người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hiện tại bị cáo không có tài sản, nhà cửa, kinh tế gia đình còn nhiều khó khăn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo với mức hình dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị truy tố. Cụ thể:

Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174, điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị N 07 năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật. Không áp dụng hình phạt bổ sung là tiền đối với bị cáo.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Nh xác nhận lời khai của các bị cáo là đúng không tranh luận gì với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bào chữa cho bị cáo N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Các quyết định của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người

bào chữa cho các bị cáo trong quá trình điều tra truy tố xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2]. Lời khai của bị cáo Lê Thị N phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Đình D, phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị Nh là người bị hại trong vụ án, phù hợp với lời khai của những người làm chứng như bà Trần Thị Th, bà Nguyễn Thị I và phù hợp với vật chứng thu giữ là một viên đá sỏi mà cơ quan điều tra đã thu giữ được. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng giữa tháng 3 năm 2018 Nguyễn Đình D, Lê Thị N, cùng ông Phạm Văn T thỏa thuận mua chung 1 viên đá Ru By dạng thô chưa qua chế tác với giá là 900.000.000 đồng.

Lúc đầu ông T góp vốn là 500.000.000 đồng, N và D mỗi người 200.000.000 đồng. Ông T đã trả 500.000.000 đồng, để N trả cho bà Th, bà I, số tiền còn lại N trả nợ và chi tiêu cho bản thân. Viên đá sau khi mua được giao cho ông T quản lý, các bên thỏa thuận ai có khách mua thì có quyền cầm viên đá cho khách xem, nếu bán thì phải có sự đồng ý của những người còn lại.

Đến thời điểm 16-7-2018 do D còn nợ tiền của ông T nên đã nhượng lại cổ phần 200.000.000 đồng cho ông T, lúc này phần vốn góp để mua đá quý của ông T được xác định là 700.000.000 đồng, còn N chỉ có 200.000.000 đồng (Nội dung này bị cáo N đã biết).

Đến tháng 8/2018 S đòi lại số tiền N đã vay trước đó, do không có tiền trả nợ N lừa dối ông T là có khách xem hàng và bảo ông T đưa lại viên đá cho N để cho khách mua đá xem. Khi lấy lại được viên đá N đưa lại cho Dương Đức S để vay thêm 100.000.000 đồng và lấy của S một số đồ trang sức có trị giá 315.000.000 đồng.

Cuối tháng 8/2018 bà Nh vợ ông T đòi lại viên đá, N tiếp tục nói dối bà Nh có khách đang xem và đã đặt tiền, nhưng bà Nh không đồng ý. Lúc này N tìm gặp D, nói với D viên đá đã cầm cố cho S để vay tiền và lấy một số đồ trang sức của S. Do không muốn bà Nh, ông T biết việc của N đã làm. D lấy 1 viên sỏi có trọng lượng, kích thước giống viên đá quý mà ông T đã mua, sau đó nhờ Nguyễn Văn M là thợ làm đá cho nhà N gói lại, N dùng giấy niêm phong lại một lần nữa rồi ghi tên N đưa cho bà Nh, bà Nh tin là viên đá quý mà ông T đã mua nên cầm về nhà.

Đến ngày 04-10-2018 do có khách đến xem đá để mua, bà Nh bóc niêm phong ra phát hiện bên trong là viên sỏi. Bà Nh, ông T cùng những người mua đá đến nhà N, nhưng N không có nhà, bảo D gọi điện cho N nhưng chỉ gọi được cho V là chồng của N, V đã thừa nhận viên đá N đã cầm cố cho S và nhờ D viết giấy nhận nợ với ông T, hẹn 29-10-2018 sẽ trả viên đá nếu không sẽ trả bằng tiền mặt. Đến hẹn N vẫn không trả viên đá cho ông T, còn viên đá N cầm cố cho S, do không

trả tiền cho S nên N đồng ý để S bán cho khách mua đá. Với những hành vi như đã nêu ở trên, Lê Thị N đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, đúng như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố đối với Lê Thị N.

Đối với Nguyễn Đình D mặc dù không có hứa hẹn, thỏa thuận gì với Lê Thị N, khi biết Lê Thị N đã cầm cố viên đá quý cho Dương Đức S, nhưng không nói cho ông T, bà Nh biết mà còn giúp N niêm phong 1 viên sỏi để N đưa cho bà Nh, với mục đích để bà Nh, ông T không biết việc làm của Lê Thị N. Bản thân Nguyễn Đình D là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của N là vi phạm pháp luật lẽ ra phải ngăn cản hoặc Th báo để ông T, bà Nh biết, nhưng lại giúp N niêm phong viên sỏi để che dấu những hành vi phạm tội mà N đã thực hiện trước đó. Do đó, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Che giấu tội phạm” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hành vi phạm tội của Nguyễn Đình D là nguy hiểm cho xã hội cần phải được xử lý nghiêm minh, để răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có bố đẻ là ông Nguyễn Đình Ng là người có công với nước được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3. Nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo vì vậy không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được hưởng chế định được quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự cũng đủ để răn đe giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Lê Thị N Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo là người có đủ khả năng nhận thức được hành vi việc làm của mình là vi phạm pháp luật, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Tội phạm bị cáo thực hiện thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nên cần phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại 256.000.000 đồng, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, được Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án,

tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, tài sản nhà cửa hiện không còn gì, bị cáo đang phải nuôi 02 con còn nhỏ, vì vậy cần xem xét cho bị cáo được hưởng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo với mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị truy tố, xét xử, để bị cáo sớm được đoàn tụ gia đình tái hòa nhập với cộng đồng xã hội, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội đã biết thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, có ý thức tự nguyện bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

[3]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 bị cáo N còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Xét thấy hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, không có tài sản gì đáng giá do đó không áp dụng hình phạt bổ sung là tiền đối với bị cáo.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, của luật sư về tội danh, điều luật và hình phạt áp dụng đối với bị cáo Lê Thị N là có cơ sở phù hợp quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo N và ông T, bà Nh xác nhận bị cáo đã bồi thường 256.000.000 đồng, ông T, bà Nh yêu cầu Lê Thị N còn phải bồi thường là 444.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của ông T, bà Nh là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Đối với Trần Quốc V là chồng của bị cáo Lê Thị N: Quá trình điều tra cũng như tại phiên xác định được V không tham gia vào những hành vi lừa đảo của Lê Thị N nên cơ quan điều tra không xử lý V với vai trò đồng phạm với N là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[6]. Đối với việc Dương Đức S bán viên đá cho người khác, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa xác định được S không liên quan đến hành vi lừa đảo của Lê Thị N do đó, cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với S là có căn cứ.

[7]. Đối với Nguyễn Văn M giúp D gói viên sỏi nhưng không biết mục đích của D nhờ gói viên sỏi để làm gì do đó cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với M là đúng quy định.

[8]. Về xử lý vật chứng: 01 viên sỏi màu nâu, hình dẹt, dày 2,1 cm, chỗ dài nhất 4,7 cm, chỗ rộng nhất 4,6 cm, các mảnh giấy gói và phong bì do bưu điện phát hành có ghi chữ “N” xét thấy không có giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

[9]. Về án phí : Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10]. Về kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo Nguyễn Đình D phạm tội “Che giấu tội phạm”.

2- Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị N 07 (bảy) năm tù, được khấu trừ 02 tháng 05 ngày tạm giam (từ ngày 26-8-2019 đến ngày 01-11-2019), bị cáo còn phải thi hành là 06 (sáu) năm, 09 (chín) tháng, 25 (hai mươi lăm) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án hoặc tự nguyện thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình D 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Đình D cho Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn Y trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

3 - Về Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585 và khoản 4 Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Lê Thị N phải bồi thường cho ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Nh tổng số tiền là: 444.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4 - Về xử lý vật chứng : Căn cứ điểm a,c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 viên sỏi màu nâu, hình dẹt, dày 2,1 cm, chỗ dài nhất 4,7 cm, chỗ rộng nhất 4,6 cm, kèm theo các mảnh giấy gói, phong bì do bưu điện phát hành có ghi chữ “N” đã bị sứt rách nhỏ, mặt phong bì có dán băng dính.

(Các vật chứng thu giữ trên có đặc điểm mô tả đúng như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái ngày 12 tháng 02 năm 2020).

5 - Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 23, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Lê Thị N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí Hình sự sơ thẩm và 21.176.000 (hai mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Đình D phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6 - Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 -TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại M Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Yên Bái;
- Trại tạm giam;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- Các bị cáo (Tại ngoại);
- Người bào chữa;
- Người bị hại;
- Người có QLVLQ;
- THAHS;
- Lưu HS; THS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Hoàng Trọng Hồng